

Phụ lục 01
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÙNG ĐB DTTS&MN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK UI

Nguồn vốn đầu tư công
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ui)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	9.527,25	8.343,65	0,88	1.183,59	9.493,84	8.343,65	0,88	1.150,19	33,41	0,00	0,00	33,41	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	33,84	30,77	0,91	3,07	33,84	30,77	0,91	3,07					
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	33,84	30,77	0,91	3,07	33,84	30,77	0,91						
	Dự án nước sinh hoạt tập trung tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Ui	33,84	30,77	0,91	3,07	33,84	30,77	0,91	3,07					
2.	Vốn ngân sách trung ương	9.493,41	8.312,89	0,88	1.180,52	9.460,00	8.312,89	0,88	1.146,55	33,41	0,00	0,00	33,41	
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	580,00	579,44	1,00	0,56	580,00	579,44	1,00						
1.1	Dự án nước sinh hoạt tập trung tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Ui	580,00	579,44	1,00	0,56	580,00	579,44	1,00						
2	Dự án 4 (Tiểu Dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.659,41	7.733,45	8,67	925,95	8.626,00	7.733,45	8,67	892,55	33,41	0,00	0,00	33,41	
2.1	Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang, Đập tràn qua đường	18,77	0,00	0,00	18,77					18,77	0	0,00	18,77	
2.2	Sửa chữa hội trường và sân thể thao thôn Đăk Kđem; Hạng mục: Nhà hội trường, tường rào, sân thể thao và nhà vệ sinh	5,93	0,00	0,00	5,93					5,93	0	0,00	5,93	
2.3	Nhà văn hoá thôn Đăk Kđem, xã Đăk Ngok; Hạng mục: Giếng khoan và các công trình phụ trợ	8,71	0,00	0,00	8,71					8,71	0	0,00	8,71	
2.4	Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 1 - Đoạn từ rẫy ông A Thêm đến rẫy ông A Huy)	836,00	836,00	1,00	0,00	836,00	836,00	1,00	0,00					
2.5	Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 2 - Đoạn từ rẫy ông A Hlong đến rẫy ông A Phong)	784,00	784,00	1,00	0,00	784,00	784,00	1,00	0,00					
2.6	Đường GTNT từ nhà ông A Hương đến nhà ông A Xôi	80,00	80,00	1,00	0,00	80,00	80,00	1,00	0,00					
2.7	Đường GTNT từ nhà ông A Hmong đến nhà ông A Dương	105,00	105,00	1,00	0,00	105,00	105,00	1,00	0,00					
2.8	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Rngăng	473,00	473,00	1,00	0,00	473,00	473,00	1,00	0,00					
2.9	Công trình: Điem trường mầm non Thôn Đăk Kđem; Hạng mục: Hàng rào sân bê tông mái vòm và các hạng mục phụ trợ khác	339,00	338,84	1,00	0,16	339,00	338,84	1,00	0,16					
2.10	Công trình: Giếng Khoan và các hạng mục khác điểm trường Tiểu học và THCS thôn Đăk Kđem	230,00	224,10	0,97	5,90	230,00	224,10	0,97	5,90					
2.11	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Ngok Wang	2.971,00	2.601,25	0,88	369,75	2.971,00	2.601,25	0,88	369,75					
2.12	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Đăk Ui	2.808,00	2.291,26	0,82	516,74	2.808,00	2.291,26	0,82	516,74					
3	Dự án 10 (Tiểu dự án 2): Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	254,00	0,00	0,00	254,00	254,00	0,00	0,00	254,00					
3.1	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã Đăk Ui	105,00	0,00	0,00	105,00	105,00	0,00	0,00	105,00					
3.1	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã Đăk Ui	149,00	0,00	0,00	149,00	149,00	0,00	0,00	149,00					

PHỤ LỤC 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÙNG ĐB DTTS&MN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK UI
Nguồn vốn sự nghiệp

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/10/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/10/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/10/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	4.319,50	0,00	0,00	4.319,50	2.431,21	0,00	0,00	2.431,21	1.888,29		0,00	1.888,29	
	DA 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					265,00				371,02				
	DA 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					1.620,00				1.492,30				
	TDA 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					928,00				1.416,13				
	TDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					692,00				76,17				
	DA 4: Duy tu sửa chữa									4,52				
	DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					50,20								
	TDA 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp					50,20								
	DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					146,00								
	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					150,34				0,04				
	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					39,20				0,03				
	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào					39,20				0,03				
	DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá					160,47				20,37				
	TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý					134,44								
	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN									20,31				
	TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình					26,03				0,06				